TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 31/05/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.593.227	1.99%	374.681.269	
2	AAM	49%	6.049.741	79.864	0.65%	5.969.877	
3	AAT	50%	31.900.744	422.483	0.66%	31.478.261	
4	ABR	100%	20.000.000	9.797.100	48.99%	10.202.900	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	244.562	1.7%	6.805.169	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.294.803	7.9%	43.155.193	
9	ACG	50%	67.923.061	52.281.269	38.49%	15.641.792	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.420.325	2.83%	18.412.551	
11	ADG	65%	13.897.338	10.183.844	47.63%	3.713.494	
12	ADS	50%	25.389.517	117.131	0.23%	25.272.386	
13	AGG	50%	62.559.184	6.136.708	4.9%	56.422.476	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	215.391.309	579.286	0.27%	214.812.023	
16	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
17	ANV	49%	65.434.416	7.760.647	5.81%	57.673.769	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	1.261.989	0.86%	145.044.623	
20	APH	100%	243.884.268	68.845.190	28.23%	175.039.078	
21	ASG	30%	22.696.167	665.328	0.88%	22.030.839	
22	ASM	49%	164.898.108	6.402.508	1.9%	158.495.600	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.156.863	44.79%	1.893.137	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	292.853	0.20%	71.467.147	
27	BBC	50%	9.376.343	157.542	0.84%	9.218.801	
28	BCE	49%	17.150.000	482.817	1.38%	16.667.183	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.352.653	1.75%	257.381.158	
30	BCM	49%	507.150.000	28.934.035	2.8%	478.215.965	
31	BFC	49%	28.012.316	2.504.270	4.38%	25.508.046	
32	BHN	49%	113.582.000	40.770.990	17.59%	72.811.010	
33	BIC	49%	57.465.678	55.811.961	47.59%	1.653.717	
34	BID	30%	1.517.557.144	872.088.940	17.24%	645.468.204	
35	BKG	50%	34.099.991	104.180	0.15%	33.995.811	
36	BMC	49%	6.072.388	769.094	6.21%	5.303.294	
37	BMI	49%	53.715.752	35.052.225	31.97%	18.663.527	
38	BMP	100%	81.860.938	67.539.094	82.5%	14.321.844	
39	BRC	50%	6.187.498	92.820	0.75%	6.094.678	
40	BSI	100%	187.800.120	66.911.958	35.63%	120.888.162	
41	BTP	49%	29.637.944	5.702.640	9.43%	23.935.304	
42	BTT	49%	6.615.000	665.343	4.93%	5.949.657	
43	BVH	49%	363.738.154	200.209.770	26.97%	163.528.384	
44	BWE	49%	94.530.800	35.985.818	18.65%	58.544.982	
45	C32	49%	7.364.771	577.023	3.84%	6.787.748	
46	C47	0%	0	12.697	0.05%	-12.697	
47	CACB2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
48	CACB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	130.484	0.23%	28.093.516	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	545.099	1.02%	26.054.690	
52	CDC	49%	10.774.470	631.049	2.87%	10.143.421	
53	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
54	CFPT2212	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
55	CFPT2213	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
56	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
57	CFPT2301	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
58	CFPT2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
59	CFPT2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
60	CHP	0%	0	5.610.956	3.82%	-5.610.956	
61	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
62	CHPG2225	100%	18.000.000	6.000	0.03%	17.994.000	
63	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
64	CHPG2227	100%	15.000.000	9.600	0.06%	14.990.400	
65	CHPG2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
66	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2303	100%	3.000.000	1.000	0.03%	2.999.000	
68	CHPG2304	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
69	CHPG2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
70	CHPG2306	100%	12.000.000	193.500	1.61%	11.806.500	
71	CIG	49%	15.454.574	42.513	0.13%	15.412.061	
72	CII	49%	139.169.561	29.093.917	10.24%	110.075.644	
73	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
74	CLC	49%	12.841.715	620.371	2.37%	12.221.344	
75	CLL	49%	16.660.000	2.977.201	8.76%	13.682.799	
76	CLW	49%	6.370.000	632.090	4.86%	5.737.910	
77	CMBB2211	100%	19.000.000	500.100	2.63%	18.499.900	
78	CMBB2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
79	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
80	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
81	CMBB2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
82	CMBB2302	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CMBB2303	100%	4.000.000	143.300	3.58%	3.856.700	
84	CMG	50%	75.298.016	64.722.591	42.98%	10.575.425	
85	CMSN2214	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
86	CMSN2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
87	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
88	CMWG2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
89	CMWG2214	100%	7.000.000	14.000	0.20%	6.986.000	
90	CMWG2215	100%	7.000.000	60.000	0.86%	6.940.000	
91	CMWG2301	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
92	CMWG2302	100%	12.000.000	1.700	0.01%	11.998.300	
93	CMX	50%	50.949.495	14.754.976	14.48%	36.194.519	
94	CNG	49%	13.230.000	3.007.433	11.14%	10.222.567	
95	COM	49%	6.919.107	43.460	0.31%	6.875.647	
96	CPOW2210	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
97	CRC	50%	15.000.000	109.270	0.36%	14.890.730	
98	CRE	50%	231.839.267	4.795.061	1.03%	227.044.206	
99	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
100	CSM	50%	51.813.233	759.968	0.73%	51.053.265	
101	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
102	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
103	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
104	CSTB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CSTB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
106	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
107	CSV	50%	22.100.000	1.639.049	3.71%	20.460.951	
108	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
109	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
110	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
111	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
112	CTCB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
113	CTD	49%	38.627.092	38.201.691	48.46%	425.401	
114	CTF	49%	37.248.595	422.884	0.56%	36.825.711	
115	CTG	30%	1.441.725.182	1.317.721.680	27.42%	124.003.502	
116	CTI	49%	30.869.998	637.910	1.01%	30.232.088	
117	CTPB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
118	CTR	49%	56.049.080	12.222.149	10.69%	43.826.931	
119	CTS	49%	72.881.772	914.910	0.62%	71.966.862	
120	CVHM2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
121	CVHM2218	100%	9.000.000	38.200	0.42%	8.961.800	
122	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
123	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
124	CVIB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
125	CVIB2301	100%	4.000.000	100	0%	3.999.900	
126	CVNM2211	100%	6.000.000	5.200	0.09%	5.994.800	
127	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
128	CVPB2212	100%	13.000.000	299.500	2.3%	12.700.500	
129	CVPB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
130	CVPB2301	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
131	CVPB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
132	CVRE2216	100%	11.000.000	500	0%	10.999.500	
133	CVRE2219	100%	4.500.000	3.100	0.07%	4.496.900	
134	CVRE2220	100%	7.000.000	26.000	0.37%	6.974.000	
135	CVRE2221	100%	7.000.000	19.000	0.27%	6.981.000	
136	CVRE2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
137	CVT	50%	18.345.443	178.023	0.49%	18.167.420	
138	D2D	50%	15.152.379	931.129	3.07%	14.221.250	
139	DAG	49%	29.186.414	209.619	0.35%	28.976.795	
140	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	
141	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
142	DBC	49%	118.580.910	14.558.654	6.02%	104.022.256	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	DBD	100%	74.883.559	7.390.312	9.87%	67.493.247	
144	DBT	0%	0	425.554	2.72%	-425.554	
145	DC4	50%	26.249.861	54.264	0.10%	26.195.597	
146	DCL	0%	0	963.081	1.32%	-963.081	
147	DCM	49%	259.406.000	48.697.630	9.2%	210.708.370	
148	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
149	DGC	49%	186.091.850	56.816.521	14.96%	129.275.329	
150	DGW	49%	79.982.672	36.715.205	22.49%	43.267.467	
151	DHA	49%	7.408.773	2.804.218	18.55%	4.604.555	
152	DHC	49%	39.441.593	27.870.602	34.62%	11.570.991	
153	DHG	100%	130.746.071	70.591.640	53.99%	60.154.431	
154	DHM	0%	0	42.339	0.13%	-42.339	
155	DIG	49%	298.827.477	33.454.724	5.49%	265.372.753	
156	DLG	49%	146.661.762	4.179.328	1.4%	142.482.434	
157	DMC	100%	34.727.465	19.359.098	55.75%	15.368.367	
158	DPG	49%	30.869.781	814.659	1.29%	30.055.122	
159	DPM	49%	191.786.000	60.703.066	15.51%	131.082.934	
160	DPR	50%	21.721.483	1.057.463	2.43%	20.664.020	
161	DQC	49%	16.836.113	250.674	0.73%	16.585.439	
162	DRC	49%	58.208.376	10.557.918	8.89%	47.650.458	
163	DRH	50%	62.176.933	904.506	0.73%	61.272.427	
164	DRL	0%	0	289.990	3.05%	-289.990	
165	DSN	49%	5.920.674	2.777.126	22.98%	3.143.548	
166	DTA	49%	8.849.317	35.666	0.20%	8.813.651	
167	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
168	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
169	DVP	49%	19.600.000	4.570.511	11.43%	15.029.489	
170	DXG	50%	305.889.501	117.761.632	19.25%	188.127.869	
171	DXS	50%	226.561.188	83.314.634	18.39%	143.246.554	
172	DXV	49%	4.851.000	65.950	0.67%	4.785.050	
173	E1VFVN30	100%	436.800.000	399.480.868	91.46%	37.319.132	
174	EIB	29.97043%	443.983.406	127.529.252	8.61%	316.454.154	
175	ELC	49%	28.801.633	2.314.879	3.94%	26.486.754	
176	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
177	EVE	100%	41.979.773	25.687.143	61.19%	16.292.630	
178	EVF	50%	175.532.015	350.334	0.10%	175.181.681	
179	EVG	49%	105.472.419	1.356.772	0.63%	104.115.647	
180	FCM	49%	22.098.984	1.332.248	2.95%	20.766.736	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	FCN	50%	78.719.502	53.407.581	33.92%	25.311.921	
182	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
183	FIR	50%	26.768.930	320.326	0.60%	26.448.604	
184	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
185	FMC	50%	32.694.444	20.483.525	31.33%	12.210.919	
186	FPT	49%	541.122.494	541.122.494	49%	0	
187	FRT	49%	58.051.542	35.771.828	30.19%	22.279.714	
188	FTS	100%	195.059.951	48.942.847	25.09%	146.117.104	
189	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
190	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
191	FUCVREIT	49%	2.450.000	98.130	1.96%	2.351.870	
192	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.744.225	93.02%	655.775	
193	FUEFCV50	100%	6.000.000	100.000	1.67%	5.900.000	
194	FUEIP100	100%	5.700.000	75.400	1.32%	5.624.600	
195	FUEKIV30	100%	44.000.000	36.589.800	83.16%	7.410.200	
196	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.879.100	89.34%	820.900	
197	FUEMAV30	100%	27.700.000	23.321.237	84.19%	4.378.763	
198	FUEMAVND	100%	10.500.000	10.361.100	98.68%	138.900	
199	FUESSV30	100%	7.400.000	2.104.930	28.45%	5.295.070	
200	FUESSV50	100%	8.800.000	5.033.886	57.2%	3.766.114	
201	FUESSVFL	100%	237.300.000	229.401.802	96.67%	7.898.198	
202	FUEVFVND	100%	795.800.000	768.323.756	96.55%	27.476.244	
203	FUEVN100	100%	18.500.000	2.510.819	13.57%	15.989.181	
204	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
205	GAS	49%	937.835.500	56.484.889	2.95%	881.350.611	
206	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
207	GDT	50%	10.780.546	4.789.327	22.21%	5.991.219	
208	GEG	50%	193.068.451	179.406.691	46.46%	13.661.760	
209	GEX	50%	425.747.896	101.235.100	11.89%	324.512.796	
210	GIL	50%	35.000.000	2.116.959	3.02%	32.883.041	
211	GMC	49%	16.170.126	2.555.398	7.74%	13.614.728	
212	GMD	49%	147.675.198	143.568.028	47.64%	4.107.170	
213	GMH	50%	8.250.000	22.500	0.14%	8.227.500	
214	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
215	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
216	GVR	13%	520.000.000	19.110.365	0.48%	500.889.635	
217	HAG	49%	454.459.294	24.690.350	2.66%	429.768.944	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
218	HAH	49%	34.468.886	5.592.763	7.95%	28.876.123	
219	HAP	49%	54.437.908	3.006.945	2.71%	51.430.963	
220	HAR	49%	49.661.549	134.886	0.13%	49.526.663	
221	HAS	49%	3.920.000	1.343.225	16.79%	2.576.775	
222	HAX	50%	35.971.717	8.975.911	12.48%	26.995.806	
223	HBC	50%	137.066.635	41.235.129	15.04%	95.831.506	
224	HCD	49%	15.479.002	25.320	0.08%	15.453.682	
225	HCM	49%	224.445.659	214.935.488	46.92%	9.510.171	
226	HDB	20%	506.068.584	497.890.405	19.68%	8.178.179	
227	HDC	49%	52.961.989	1.949.415	1.8%	51.012.574	
228	HDG	50%	122.302.949	53.086.032	21.7%	69.216.917	
229	HHP	49%	30.391.666	3.997.695	6.45%	26.393.971	
230	HHS	50%	160.724.076	4.772.396	1.48%	155.951.680	
231	HHV	49%	150.824.180	7.995.196	2.6%	142.828.984	
232	HID	49%	37.614.865	411.270	0.54%	37.203.595	
233	HII	50%	36.831.508	340.543	0.46%	36.490.965	
234	HMC	0%	0	231.570	0.85%	-231.570	
235	HNG	50%	554.276.947	22.943.940	2.07%	531.333.007	
236	HPG	49%	2.849.244.993	1.410.354.951	24.25%	1.438.890.042	
237	HPX	49%	149.042.604	1.640.547	0.54%	147.402.057	
238	HQC	49%	233.534.000	2.128.587	0.45%	231.405.413	
239	HRC	0%	0	185.779	0.62%	-185.779	
240	HSG	49%	293.046.943	92.035.164	15.39%	201.011.779	
241	HSL	49%	17.337.918	530.816	1.5%	16.807.102	
242	HT1	49%	186.979.056	13.381.347	3.51%	173.597.709	
243	HTI	50%	12.474.600	5.614.540	22.5%	6.860.060	
244	HTL	49%	5.880.000	4.674.874	38.96%	1.205.126	
245	HTN	49%	43.667.041	788.281	0.88%	42.878.760	
246	HTV	49%	6.420.960	1.237.983	9.45%	5.182.977	
247	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
248	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
249	HVH	49%	18.105.497	129.235	0.35%	17.976.262	
250	HVN	30%	664.318.252	131.252.801	5.93%	533.065.451	
251	HVX	47.153%	19.580.401	353.500	0.85%	19.226.901	
252	IBC	31%	25.776.704	779.760	0.94%	24.996.944	
253	ICT	100%	32.185.000	142.672	0.44%	32.042.328	
254	IDI	49%	111.545.857	1.365.347	0.60%	110.180.510	
255	IJC	49%	123.397.929	15.008.730	5.96%	108.389.199	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	ILB	49%	12.006.100	579.400	2.36%	11.426.700	
257	IMP	75%	50.029.027	33.105.403	49.63%	16.923.624	
258	ITA	49%	459.847.167	6.276.057	0.67%	453.571.110	
259	ITC	0%	0	311.343	0.32%	-311.343	
260	ITD	49%	12.021.459	355.168	1.45%	11.666.291	
261	JVC	49%	55.125.083	1.489.737	1.32%	53.635.346	
262	KBC	49%	376.126.331	142.194.378	18.52%	233.931.953	
263	KDC	50%	139.870.678	65.368.953	23.37%	74.501.725	
264	KDH	50%	358.414.997	265.720.312	37.07%	92.694.685	
265	KHG	49%	220.223.250	3.271.301	0.73%	216.951.949	
266	KHP	0%	0	1.132.673	1.88%	-1.132.673	
267	KMR	100%	56.881.443	35.593.742	62.58%	21.287.701	
268	KOS	49%	106.075.854	549.113	0.25%	105.526.741	
269	KPF	49%	29.824.948	1.906.051	3.13%	27.918.897	
270	KSB	49%	37.549.288	2.754.622	3.59%	34.794.666	
271	L10	49%	4.846.100	102.163	1.03%	4.743.937	
272	LAF	49%	7.216.729	279.438	1.9%	6.937.291	
273	LBM	50%	10.000.000	3.216.282	16.08%	6.783.718	
274	LCG	50%	95.820.585	6.271.420	3.27%	89.549.165	
275	LDG	50%	128.486.292	1.301.056	0.51%	127.185.236	
276	LEC	49%	12.789.000	2.323	0.01%	12.786.677	
277	LGC	49%	94.498.834	86.759.584	44.99%	7.739.250	
278	LGL	49%	25.235.000	899.974	1.75%	24.335.026	
279	LHG	49%	24.505.884	7.359.368	14.72%	17.146.516	
280	LIX	49%	15.876.000	2.155.070	6.65%	13.720.930	
281	LM8	0%	0	167.139	1.78%	-167.139	
282	LPB	5%	86.455.268	74.989.403	4.34%	11.465.865	
283	LSS	0%	0	800.074	1.07%	-800.074	
284	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.169	23.24%	42	
285	MCP	49%	7.384.955	23.879	0.16%	7.361.076	
286	MDG	49%	5.335.625	200	0%	5.335.425	
287	MHC	49%	20.289.412	882.654	2.13%	19.406.758	
288	MIG	100%	164.450.000	26.774.806	16.28%	137.675.194	
289	MSB	30%	600.000.000	596.198.679	29.81%	3.801.321	
290	MSH	49%	36.756.909	2.584.925	3.45%	34.171.984	
291	MSN	49%	697.625.143	428.317.909	30.08%	269.307.234	
292	MWG	49%	717.054.590	717.300.747	49.02%	-246.156	
293	NAF	100%	62.923.085	15.884.669	25.24%	47.038.416	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	NAV	49%	3.920.000	86.547	1.08%	3.833.453	
295	NBB	50%	50.237.828	1.527.690	1.52%	48.710.138	
296	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
297	NCT	30%	7.850.082	3.481.175	13.3%	4.368.907	
298	NHA	49%	20.665.514	144.043	0.34%	20.521.471	
299	NHH	100%	72.880.000	329.132	0.45%	72.550.868	
300	NHT	50%	12.014.084	788.439	3.28%	11.225.645	
301	NKG	50%	131.638.903	30.174.017	11.46%	101.464.886	
302	NLG	50%	192.040.150	172.147.741	44.82%	19.892.409	
303	NNC	49%	10.740.800	1.284.846	5.86%	9.455.954	
304	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	
305	NSC	49%	8.617.624	1.284.979	7.31%	7.332.645	
306	NT2	49%	141.059.254	46.221.347	16.06%	94.837.907	
307	NTL	49%	29.885.075	3.108.131	5.1%	26.776.944	
308	NVL	49%	955.551.223	107.029.485	5.49%	848.521.738	
309	NVT	50%	45.250.000	118.020	0.13%	45.131.980	
310	OCB	22%	301.374.229	289.443.123	21.13%	11.931.106	
311	OGC	49%	147.000.000	793.694	0.26%	146.206.306	
312	OPC	0%	0	514.644	0.80%	-514.644	
313	ORS	49%	98.000.000	6.817.233	3.41%	91.182.767	
314	PAC	49%	22.771.136	5.937.341	12.78%	16.833.795	
315	PAN	49%	106.015.704	37.258.382	17.22%	68.757.322	
316	PC1	50%	135.216.501	22.300.727	8.25%	112.915.774	
317	PDN	0%	0	60.292	0.33%	-60.292	
318	PDR	49%	329.106.647	20.067.351	2.99%	309.039.296	
319	PET	0%	0	1.460.305	1.47%	-1.460.305	
320	PGC	49%	29.567.892	2.943.851	4.88%	26.624.041	
321	PGD	49%	44.099.522	41.970.359	46.63%	2.129.163	
322	PGI	100%	110.896.796	22.795.701	20.56%	88.101.095	
323	PGV	50%	561.734.023	197.585	0.02%	561.536.438	
324	PHC	50%	25.340.963	574.816	1.13%	24.766.147	
325	PHR	49%	66.394.607	20.892.033	15.42%	45.502.574	
326	PIT	49%	7.447.679	116.703	0.77%	7.330.976	
327	PJT	0%	0	250.351	1.09%	-250.351	
328	PLP	49%	34.300.000	340.566	0.49%	33.959.434	
329	PLX	20%	258.775.616	231.073.337	17.86%	27.702.279	
330	PMG	49%	22.704.776	11.666.922	25.18%	11.037.854	
331	PNC	49%	5.409.718	86.894	0.79%	5.322.824	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	PNJ	49%	160.802.902	160.793.602	49%	9.300	
333	POM	49%	137.041.404	21.514.528	7.69%	115.526.876	
334	POW	49%	1.147.517.084	188.636.770	8.05%	958.880.314	
335	PPC	49%	159.855.150	42.366.759	12.99%	117.488.391	
336	PSH	0%	0	100	0%	-100	
337	PTB	25%	17.009.600	9.320.876	13.7%	7.688.724	
338	PTC	50%	16.153.662	370.239	1.15%	15.783.423	
339	PTL	0%	0	103.918	0.10%	-103.918	
340	PVD	49%	272.585.042	120.506.065	21.66%	152.078.977	
341	PVP	0%	0	147.902	0.16%	-147.902	
342	PVT	49%	158.589.110	49.000.678	15.14%	109.588.432	
343	QBS	0%	0	70	0%	-70	
344	QCG	49%	134.813.361	1.702.003	0.62%	133.111.358	
345	RAL	50%	11.473.709	637.217	2.78%	10.836.492	
346	RDP	50%	24.534.901	121.967	0.25%	24.412.934	
347	REE	49%	174.641.137	174.641.037	49%	100	
348	S4A	49%	20.678.000	46.380	0.11%	20.631.620	
349	SAB	100%	641.281.186	400.818.391	62.5%	240.462.795	
350	SAM	49%	186.180.875	3.026.314	0.80%	183.154.561	
351	SAV	50%	9.181.587	9.181.587	50%	0	
352	SBA	0%	0	209.487	0.35%	-209.487	
353	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
354	SBT	100%	694.799.896	110.604.147	15.92%	584.195.749	
355	SBV	100%	27.366.476	4.052.774	14.81%	23.313.702	
356	SC5	49%	7.342.429	611.072	4.08%	6.731.357	
357	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
358	SCR	49%	193.874.269	1.820.700	0.46%	192.053.569	
359	SCS	30%	30.470.754	29.547.783	29.09%	922.971	
360	SFC	49%	5.532.814	90.062	0.80%	5.442.752	
361	SFG	49%	23.469.693	338.751	0.71%	23.130.942	
362	SFI	49%	11.669.862	2.213.245	9.29%	9.456.617	
363	SGN	30%	10.074.507	925.944	2.76%	9.148.563	
364	SGR	49%	29.400.000	7.569	0.01%	29.392.431	
365	SGT	0%	0	8.318.367	5.62%	-8.318.367	
366	SHA	49%	16.388.870	324.932	0.97%	16.063.938	
367	SHB	30%	920.214.958	187.832.833	6.12%	732.382.125	
368	SHI	49%	79.466.460	143.945	0.09%	79.322.515	
369	SHP	0%	0	5.318.722	5.26%	-5.318.722	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	SJD	49%	33.809.323	8.861.408	12.84%	24.947.915	
371	SJF	49%	38.808.000	230.159	0.29%	38.577.841	
372	SJS	50%	57.427.770	979.963	0.85%	56.447.807	
373	SKG	49%	31.032.550	23.313.266	36.81%	7.719.284	
374	SMA	49%	9.972.889	13.503	0.07%	9.959.386	
375	SMB	49%	14.624.857	4.304.153	14.42%	10.320.704	
376	SMC	0%	0	14.964.200	20.31%	-14.964.200	
377	SPM	49%	6.860.000	280.420	2%	6.579.580	
378	SRC	49%	13.752.224	31.267	0.11%	13.720.957	
379	SRF	100%	35.566.780	16.629.313	46.76%	18.937.467	
380	SSB	5%	102.014.913	3.850.070	0.19%	98.164.843	
381	SSC	49%	7.346.259	129.615	0.86%	7.216.644	
382	SSI	100%	1.501.130.137	644.845.241	42.96%	856.284.896	
383	ST8	49%	12.603.241	6.149.739	23.91%	6.453.502	
384	STB	30%	565.564.714	480.116.158	25.47%	85.448.556	
385	STG	49%	48.144.144	24.526.050	24.96%	23.618.094	
386	STK	100%	84.363.825	13.468.566	15.96%	70.895.259	
387	SVC	49%	32.648.976	1.212.497	1.82%	31.436.479	
388	SVD	49%	13.526.894	127.631	0.46%	13.399.263	
389	SVI	100%	12.832.437	12.182.501	94.94%	649.936	
390	SVT	50%	7.526.684	205.957	1.37%	7.320.727	
391	SZC	20%	20.000.000	3.016.911	3.02%	16.983.089	
392	SZL	0%	0	3.432.899	17.16%	-3.432.899	
393	TBC	49%	31.115.000	751.804	1.18%	30.363.196	
394	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
395	TCD	49%	119.764.968	714.387	0.29%	119.050.581	
396	TCH	51%	340.790.079	18.967.462	2.84%	321.822.617	
397	TCL	49%	14.777.633	2.862.643	9.49%	11.914.990	
398	TCM	49%	40.203.092	38.754.871	47.23%	1.448.221	
399	TCO	49%	9.168.390	452.240	2.42%	8.716.150	
400	TCR	49%	5.082.863	4.928.311	47.51%	154.552	
401	TCT	0%	0	1.668.080	13.04%	-1.668.080	
402	TDC	50%	50.000.000	838.260	0.84%	49.161.740	
403	TDG	0%	0	48.416	0.26%	-48.416	
404	TDH	50%	56.326.383	1.509.998	1.34%	54.816.385	
405	TDM	50%	50.000.000	6.177.457	6.18%	43.822.543	
406	TDP	51%	34.392.329	44.382	0.07%	34.347.947	
407	TDW	50%	4.250.000	232.460	2.73%	4.017.540	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	TEG	49%	32.139.968	3.431.120	5.23%	28.708.848	
409	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
410	THG	49%	9.782.307	125.097	0.63%	9.657.210	
411	THI	49%	23.912.000	23.260	0.05%	23.888.740	
412	TIP	49%	31.853.849	10.732.168	16.51%	21.121.681	
413	TIX	0%	0	148.004	0.49%	-148.004	
414	TLD	49%	36.628.767	490.248	0.66%	36.138.519	
415	TLG	100%	77.794.453	17.314.509	22.26%	60.479.944	
416	TLH	49%	50.034.204	1.511.058	1.48%	48.523.146	
417	TMP	49%	34.300.000	446.971	0.64%	33.853.029	
418	TMS	49%	59.657.424	52.982.492	43.52%	6.674.932	
419	TMT	49%	18.270.963	1.069.209	2.87%	17.201.754	
420	TN1	50%	21.594.043	75.066	0.17%	21.518.977	
421	TNA	49%	24.292.369	1.815.946	3.66%	22.476.423	
422	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
423	TNH	49%	33.044.184	29.422.590	43.63%	3.621.594	
424	TNI	49%	25.725.000	119.350	0.23%	25.605.650	
425	TNT	49%	24.990.000	49.060	0.10%	24.940.940	
426	TPB	30%	474.526.648	474.457.832	30%	68.816	
427	TPC	49%	11.970.992	614.302	2.51%	11.356.690	
428	TRA	49%	20.312.299	19.146.952	46.19%	1.165.347	
429	TRC	49%	14.700.000	409.236	1.36%	14.290.764	
430	TSC	0%	0	380.782	0.19%	-380.782	
431	TTA	49%	77.156.839	475.999	0.30%	76.680.840	
432	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
433	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
434	TTF	50%	205.599.151	22.680.598	5.52%	182.918.553	
435	TV2	15%	10.128.924	9.014.034	13.35%	1.114.890	
436	TVB	30%	33.629.105	2.288.883	2.04%	31.340.222	
437	TVS	49%	53.495.840	31.082.448	28.47%	22.413.392	
438	TVT	0%	0	803.790	3.83%	-803.790	
439	TYA	100%	6.134.773	2.518.005	41.04%	3.616.768	
440	UIC	0%	0	1.013.870	12.67%	-1.013.870	
441	VAF	49%	18.456.020	2.134	0.01%	18.453.886	
442	VCA	49%	7.441.787	1.156.162	7.61%	6.285.625	
443	VCB	30%	1.419.754.971	1.114.322.087	23.55%	305.432.884	
444	VCF	49%	13.023.776	166.811	0.63%	12.856.965	
445	VCG	49%	238.081.140	31.712.220	6.53%	206.368.920	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	VCI	100%	435.499.901	105.840.276	24.3%	329.659.625	
447	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
448	VDS	100%	210.000.000	3.017.248	1.44%	206.982.752	
449	VFG	51%	21.274.453	1.105.353	2.65%	20.169.100	
450	VGC	49%	219.691.500	21.157.452	4.72%	198.534.048	
451	VHC	100%	183.376.956	55.934.248	30.5%	127.442.708	
452	VHM	50%	2.177.183.744	1.060.699.480	24.36%	1.116.484.264	
453	VIB	20.5%	432.072.953	432.036.953	20.5%	36.000	
454	VIC	48.017596%	1.857.732.271	500.600.705	12.94%	1.357.131.566	
455	VID	50%	20.418.034	150.364	0.37%	20.267.670	
456	VIP	49%	33.550.761	3.663.521	5.35%	29.887.240	
457	VIX	100%	582.139.189	35.193.987	6.05%	546.945.202	
458	VJC	30%	162.483.400	95.107.994	17.56%	67.375.406	
459	VMD	49%	7.565.731	182.081	1.18%	7.383.650	
460	VND	100%	1.217.844.009	254.370.915	20.89%	963.473.094	
461	VNE	49%	44.312.146	5.804.906	6.42%	38.507.240	
462	VNG	49%	47.665.537	518.203	0.53%	47.147.334	
463	VNL	49%	4.619.230	927.812	9.84%	3.691.418	
464	VNM	100%	2.089.955.445	1.149.615.591	55.01%	940.339.854	
465	VNS	49%	33.251.004	13.624.546	20.08%	19.626.458	
466	VOS	49%	68.600.000	1.292.250	0.92%	67.307.750	
467	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.176.408.898	17.45%	13.265.893	
468	VPD	49%	52.228.918	27.230.551	25.55%	24.998.367	
469	VPG	49%	39.297.184	637.544	0.79%	38.659.640	
470	VPH	49%	46.725.322	1.081.264	1.13%	45.644.058	
471	VPI	49%	118.579.812	5.399.194	2.23%	113.180.618	
472	VPS	49%	11.985.788	167.215	0.68%	11.818.573	
473	VRC	49%	24.500.000	224.268	0.45%	24.275.732	
474	VRE	49%	1.141.121.020	777.651.600	33.39%	363.469.420	
475	VSC	49%	59.422.004	3.652.011	3.01%	55.769.993	
476	VSH	49%	115.758.210	27.885.435	11.8%	87.872.775	
477	VSI	49%	6.468.000	101.260	0.77%	6.366.740	
478	VTB	49%	5.871.204	552.269	4.61%	5.318.935	
479	VTO	49%	39.134.666	1.230.692	1.54%	37.903.974	
480	YBM	49%	7.006.941	34.716	0.24%	6.972.225	
481	YEG	100%	31.279.968	4.890.503	15.63%	26.389.465	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 123123
Date: 2023-05-30 17:07:12
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1